

**TÒA ÁN NHÂN D
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI**

Bản án số:141/2024/DSST

Ngày 26/11/2024.

**“V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất”**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU - TỈNH GIA LAI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Phi Khanh.

2. Bà Doãn Thị Lệ .

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Đại Bình – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2024 tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 194/2023/TLST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2048/2023/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Ngô Quang T. Địa chỉ: A Đ, tổ I, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Phan Hoàng L . Địa chỉ: A Đ, tổ I, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Ông Ngô Đức Q. Địa chỉ: A Đ, tổ I, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Đinh Thị Phương T1. Địa chỉ: A Đ, tổ I, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người làm chứng:

- + Ông Đỗ Văn C. Địa chỉ: 8 V, phường I, TP ., tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
- + Bà Ngô Thị Ánh T2. Địa chỉ: A, hẻm D P, tổ E, phường H, TP ., tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
- + Anh Phan Hữu L. Địa chỉ: A C, phường H, TP ., tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/6/2023, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Ngô Quang T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Đức Q (cha của ông T) trình bày:

Ông Ngô Quang T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) thửa đất số 126, tờ bản đồ số 44, diện tích 224,4 m², địa chỉ thửa đất: 12 Đ, tổ I, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Theo GCNQSDĐ số: CB 012794 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 03/8/2015 (ông T nhận thừa kế từ cha là ông Ngô Đức Q, hiện nay ông Q và ông T đang sinh sống tại căn nhà xây dựng trên thửa đất này).

Nguồn gốc đất cụ thể như sau:

- Vào ngày 25/8/2004 ông Ngô Văn N được cấp thửa đất số 66, tờ bản đồ 44, diện tích đất 833,6 m², tại số A Đ, tổ I, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai, sau đó ông N chuyển nhượng cho ông H 102,4 m², chuyển nhượng cho bà T3 và ông P 219,25 m², diện tích đất ông N còn lại 511,95 m², diện tích này được tách thành 2 thửa: thửa số 66 có diện tích 135,95 m² và thửa số 120 có diện tích 376 m².
- Vào ngày 10/11/1098 ông N chết, hàng thừa kế đồng ý cho toàn bộ đất của ông N cho ông Q, vào ngày 10/12/2013 ông Q đã được cấp bìa đồ cụ thể là thửa số 66 + thửa số 120, tờ bản đồ 44, diện tích đất 511,9 m².
- Ngày 14/02/2014 ông Q tặng cho bà Ngô Thị Ánh T2 (em gái ông Q) diện tích đất 376 m² thuộc thửa đất số 120. Ông Q còn lại 135,9 m² thuộc thửa số 66.
- Ngày 10/10/2014 bà T2 tách thửa đất số 120 diện tích đất 376 m² cho ông Q diện tích đất 88,5 m² thuộc thửa số 126. Bà T2 còn lại diện tích 287,5 m², thuộc thửa đất số 120.
- Ngày 04/12/2014 ông Q đi hợp thửa đất số 126 + 66 thành thửa đất số 126 có diện tích là 224,4 m².

- Ngày 23/8/2015 ông Q tặng cho ông T toàn bộ thửa đất số 126, tờ bản đồ 44, diện tích là 224,4 m².

Ông T cho rằng diện tích ông T bị ông Lê lấn C1 92,2 m², thuộc thửa đất số 126, diện tích 88,5 m² mà bà T2 tặng cho ông Q. Ông Q đã làm thủ tục hợp thửa đất 126 + thửa đất 66 thành thửa đất 126, diện tích 224,4 m².

Ông Ngô Quang T yêu cầu ông Nguyễn Phan Hoàng L1 phải trả lại diện tích đất lấn chiếm 92,2 m², có tứ cận: phía đông giáp đất ông Lê D 29,1 m; phía tây giáp đất ông T dài 29 m; phía nam giáp thửa số 73 dài 6,1 m; phía bắc giáp đường Đ dài 0,3 m, thuộc thửa đất số 126, tờ bản đồ số 44, diện tích 224,4 m², địa chỉ thửa đất: 12 Đ, tổ I, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Theo GCNQSDĐ số: CB 012794 do Sở T6 cấp ngày 03/8/2015.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Phan Hoàn L2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Đinh Thị Phương T1 (vợ ông L2) trình bày như sau:**

Không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, với căn cứ sau:

- Ông Ngô Văn N (là cha của ông Q và bà T2) chỉ được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất 833,6 m², tại A Đ, tổ I, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai, sau đó ông N đã chuyển nhượng 321,65 m² nên diện tích còn lại là 511,9 m². Tuy nhiên tổng diện tích đất mà ông L2 và nhà ông Q đang sử dụng là khoảng 600 m², như vậy có một phần diện tích đất chưa được chứng nhận. Sau khi ông N chết, hàng thừa kế của ông N đã thống nhất để lại toàn bộ diện tích đất cho ông Q, sau đó ông Q đã cho lại bà T2 376 m². Ông Q là người được để lại toàn bộ diện tích thừa kế từ ông N và là người được quyền chủ động sử dụng, cho tặng toàn bộ diện tích đất này. Tuy nhiên sau khi cho bà T2 thì diện tích trên giấy chứng nhận còn lại của ông Q chỉ còn 135,9 m². Vì vậy, bà T2 đã thực hiện cho lại ông Q 88,5 m², để đất của ông Q khớp đúng giữa thực tế và giấy tờ còn bà T2 vẫn tiếp tục sử dụng, xây dựng tường rào và sử dụng diện tích đất 376 m². Như vậy, giữa ông Q (người có quyền chủ động trước) và bà T2 đã có sự thỏa thuận, thống nhất trong quá trình cho tặng qua lại đất và thực tế ông Q chỉ được có quyền sử dụng 224,4 m² đất theo bìa đỏ nhà nước cấp, phần còn lại là của bà T2 sử dụng, hay chính xác là phần đất chưa được chứng nhận sử dụng thuộc quyền sử dụng thực tế của bà T2. Sau đó bà T2 chuyển nhượng lại toàn bộ thửa đất cho ông C và sau đó ông C tiếp tục chuyển nhượng lại cho ông Lê nên ông Lê toàn Q1 được sử dụng tổng diện tích đất bà T2 đã từng sử dụng vì giữa bà T2 và ông Q đã có sự thỏa thuận ranh giới đất, bên đất ông Q cũng có tường xây và bên đất bà T2 cũng có tường xây (02 tường xây sát nhau).

- Ông T đưa ra căn cứ là ông T được cấp GCNQSDĐ số: CB 012794 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 03/8/2015, thửa đất số 126, tờ bản đồ số 44, diện tích 224,4 m², địa chỉ thửa đất: 12 Đ, tổ I, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Thì

ông T chỉ được quyền sử dụng diện tích 224,4 m², nhưng theo Biên bản đo đạc do Tòa án tiến hành thì xác định ông T đang thực tế sử dụng diện tích đất là 214,8 m², có nghĩa là ông T bị thiếu 9,6 m² so với bìa đồ được cấp, thì căn cứ vào đầu đề ông T đi đòi 92,2 m² đất và cho rằng ông Lê lần C1 mà không chứng minh được ông Lê C2 hành vi lấn chiếm 92,2 m² đất.

- Khi ông Lê nhận chuyển nhượng đất của ông C thì 02 bên đã xác định diện tích thực tế lớn hơn diện tích trong bìa, do có 03 hướng (có 01 hướng giáp đường Đ) đã có tường xây, phân chia ranh giới rõ ràng và đã làm nhà ổn định và ông L2 đã đi hỏi các bên thì không có ai tranh chấp, nên ông L2 đã nhận chuyển nhượng đất từ ông C và được cấp GCNQSDĐ số: DD 480747, thửa đất số 120 (nay là thửa số 501), diện tích 287,5 m², cấp ngày 03/3/2022.

Tại khoản 1 Điều 175 của bộ luật dân sự năm 2015 có quy định xác định ranh giới giữa các bất động sản như sau: « *Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền* ». Rõ ràng ranh giới đất giữa đất ông L2, đất ông T đã được thỏa thuận giữa bà T2 và ông Q bằng tường xây và ranh giới này tồn tại rất lâu qua mấy chủ đất, bà T2 chuyển nhượng cho ông C và ông C lại chuyển nhượng cho ông L2, ông Lê L3 người nhận chuyển nhượng đất sau, ông Lê K phá bỏ tường xây (ranh giới) mà vẫn giữ nguyên hiện trạng, tới khi ông L2 tiến hành xây nhà, gia cố thêm móng tường xây cũ cũng không có tranh chấp.

Ông L2, không đập phá tường xây (ranh giới) để lấn chiếm đất của ông T. Nhưng theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13 tháng 9 năm 2023 xác định thửa đất số 126, tờ bản đồ số 44, diện tích 224,4 m², địa chỉ thửa đất: 12 Đ, tổ I, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai, ông T đang sử dụng thực tế là 214,8 m², ông T bị thiếu 9,6 m² so với bìa đồ được cấp. Để giữ tình làng nghĩa xóm ông Lê C2 thiện chí tự nguyện trả lại giá trị đối với diện tích đất ông T bị thiếu so với bìa đồ là 9,6 m², theo giá đất mà Hội đồng định giá ngày 13/9/2023 xác định là 9.6 m² x 7.000.000 đồng/m² = 67.200.000 đồng. Bà T1 đồng ý với lời trình bày của ông L2.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai:

Về tố tụng: Tòa án đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Nguyên đơn không chứng minh được bị đơn có hành vi lấn chiếm đất có diện tích 92,2 m² có tứ cận: phía Đông giáp đất ông Lê D 29,1 m; phía Tây giáp đất ông T dài 29 m; phía Nam giáp thửa số 73 dài 6,1 m; phía Bắc giáp đường Đ dài 0,3 m; thuộc thửa đất số 126, tờ bản đồ số 44, diện tích 224,4 m², địa chỉ thửa đất: 12 Đ, tổ I, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai; theo GCNQSDĐ số CB 012794 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 03/8/2015. Bên cạnh đó nguyên đơn đang sử dụng đất thực tế có diện tích 214,8 m², bị thiếu so với GCNQSDĐ số CB 012794 do Sở T6 cấp ngày 03/8/2015 là 9,6 m². Đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của

nguyên đơn. Ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng bị đơn là trả lại giá trị đất thiếu cho nguyên đơn theo giá Hội đồng định giá số tiền là 67.200.000 đồng.

Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả hỏi, tranh tụng công khai tại phiên tòa, Tòa án sơ thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Ông Ngô Quang T có đơn yêu cầu giải quyết về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” với ông Nguyễn Phan Hoàng Lê . Địa chỉ: A Đ, tổ I, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Căn cứ: Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Ngô Quang T: Yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Phan Hoàng L1 phải trả lại diện tích lần chiếm có diện tích: 92,2 m² , có tứ cận: phía Đông giáp đất ông Lê D 29,1 m; phía Tây giáp đất ông T dài 29 m; phía Nam giáp thửa số 73 dài 6,1 m; phía Bắc giáp đường Đ dài 0,3 m , thuộc thửa đất số 126, tờ bản đồ số 44, diện tích 224,4 m², địa chỉ thửa đất: 12 Đ, tổ I, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Theo GCNQSDĐ số: CB 012794 do Sở T6 cấp ngày 03/8/2015.

[3] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13 tháng 9 năm 2023 xác định thửa đất số 126, tờ bản đồ số 44, diện tích 224,4 m², địa chỉ thửa đất: 12 Đ, tổ I, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai, ông T đang sử dụng thực tế là 214,8 m², ông T bị thiếu so với diện tích được nhà nước công nhận quyền sử dụng 9,6 m² . Bên cạnh đó nguyên đơn không chứng minh được bị đơn có hành vi lấn chiếm đất của nguyên đơn, cụ thể: thửa đất số 126 (đất của nguyên đơn) và thửa đất số 120, nay là thửa số 501 (đất của bị đơn), đều có nguồn gốc là đất của ông Ngô Quang N1. Ông N1 được cấp Giấy CNQSDĐ đất là 833,6m², ông N1 chuyển nhượng còn lại diện tích 511,95 m², ông N1 thừa kế cho ông Q, ông Q tặng cho bà T2 diện tích đất 376 m², thửa đất 120, ông Q còn lại 135,9 m² thửa 66, đến ngày 10/10/2014 bà T2 tách thửa đất số 120 cho ông Q diện tích đất 88,5 m² thuộc thửa 126. Bà T2 còn lại diện tích 287,5 m², thuộc thửa đất số 120, đến ngày 04/11/2014 ông Q đi hợp thửa đất số 126 + 66 có diện tích là 224,4 m² thành thửa đất 126. ông Q tặng cho anh T toàn bộ thửa đất số 126, tờ bản đồ 44, diện tích là 224,4 m².

[3] Căn cứ chứng cứ là lời khai của ông C và bà T2, Biên bản đối chất lời khai giữa nguyên đơn, bị đơn, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thì có đủ căn cứ xác định: Từ khi bà T2 tách thửa cho ông Q diện tích đất 88,5 m² (ngày 10/10/2014), bà T2 còn lại diện tích 287,5 m² thửa đất số 120, ông Q có diện tích là 224,4 m² thửa đất

126, thì giữa ông Q và bà T2 đã tự thỏa thuận phân chia ranh giới đất (bên đất ông Q có tường xây, bên đất bà T2 cũng có tường xây là ranh giới hai thửa đất 120 nay là thửa số 501 và thửa 126, đến khi bà T2 chuyển nhượng đất cho ông C, trong suốt thời gian ông C sử dụng đất (03 năm) thì cũng không có tranh chấp và đến khi ông C chuyển nhượng cho bị đơn ông Lê T4 ông Lê X nhà, gia cố thêm kè móng tường xây bên phần đất của mình cũng không có tranh chấp. Có nghĩa là giữa 02 anh em ông Q, bà T2 đã thỏa thuận phân chia ranh giới 02 thửa đất số 120, 126, bị đơn là người đến sau nhận chuyển nhượng đất khi ranh giới đất đã hình thành trước đó (có tường xây 03 phía, phía trước là đường) sau đó làm nhà, xây tường cũng không có tranh chấp và cũng chính nguyên đơn cũng công nhận là khi bị đơn xây nhà, gia cố móng tường xây thì nguyên đơn cũng chưa biết mình bị thiếu đất, đến khi đi xin chuyển mục đích sử dụng đất thì mới phát hiện mình bị thiếu đất. Theo khoản 1 Điều 175 của bộ luật dân sự năm 2015 có quy định xác định ranh giới giữa các bất động sản như sau: « *Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền* » đối với tranh chấp trong vụ án này áp dụng « *Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận* », bị đơn không có hành vi lấn chiếm đất của nguyên đơn. Nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận.

[5] Tuy nhiên bị đơn muốn giữ tình làng nghĩa xóm nên tự nguyện hỗ trợ số tiền 67.200.000 đồng cho nguyên đơn tương đương với giá trị phần đất mà nguyên đơn bị thiếu 9,6m² so với GCNQSDĐ mà nguyên đơn được cấp (theo hội đồng định giá xác định 7.000.000 đồng/m²). Nên ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu. Cụ thể $92,2 \text{ m}^2 \times 7.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 645.400.000 \text{ đồng}$. Vậy án phí nguyên đơn phải chịu là: 29.816.000 đồng, được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng, nguyên đơn còn phải nộp số tiền án phí là 28.566.000 đồng. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 67.200.000 đồng. Vậy bị đơn phải chịu án phí số tiền là 3.360.000 đồng.

[7] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nguyên đơn phải chịu 10.000.000 đồng. Số tiền này nguyên đơn đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 8, 9, 11, 105, 107, 175, 176 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015; điều 5, 12, 17, 97, 98, 166, 167, 170 và 203 luật đất đai năm 2013.

Căn cứ: Điều 26; 35; 39; 91; 92; 93; 94; 95; 101; 104; 147; 157; 165 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Xử:** Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Quang T: V/v ông Ngô Quang T yêu cầu ông Nguyễn Phan Hoàng L1 phải trả lại diện tích đất lấn chiếm là: 92,2 m², có tứ cận: phía Đông giáp đất ông Lê D 29,1 m; phía Tây giáp đất ông T dài 29 m; phía Nam giáp thửa số 73 dài 6,1 m; phía Bắc giáp đường Đ dài 0,3 m, thuộc thửa đất số 126, tờ bản đồ số 44, diện tích 224,4 m², địa chỉ thửa đất: 12 Đ, tổ I, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CB 012794 do Sở T6 cấp ngày 03/8/2015.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Phan Hoàng Lê V việc ông Nguyễn Phan Hoàng Lê T5 lại cho ông Ngô Quang T số tiền 67.200.000 đồng (phần giá trị 9,6m² đất ông Ngô Quang T bị thiếu so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

*** Án phí dân sự sơ thẩm:**

- Buộc ông Ngô Quang T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 29.816.000 đồng, được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0000415, ngày 12/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai. Vậy ông Ngô Quang T còn phải nộp số tiền án phí là 28.566.000 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Phan Hoàng Lê P1 chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 3.360.000 đồng.

*** Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:** Phải chịu là 10.000.000 đồng. Ông Ngô Quang T phải chịu 10.000.000 đồng, số tiền này ông Ngô Quang T đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại ĐIỀU 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND TP . Pleiku;
- Các đương sự.
- Chi cục THADS.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng